



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 5 năm 2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chi cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Mã chứng khoán niêm yết: SFN

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 01/4/2014 do hết nhiệm kỳ HĐQT 2009 -2014
Ông Hồ Văn Ngon	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2014 theo nhiệm kỳ mới 2014 -2019
Ông Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Võ Văn Thành	Thành viên	
Bà Cao Thị Thuý	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Văn Dậu	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Khai	Thành viên
Bà Phạm Thị Cúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Hữu Phước

Giám Đốc

Bà Lê Thị Phương Thảo

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Trường

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Hồ Văn Ngon

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 05.14.212 SX /AISC-DNI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 10/7/2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Đặng Nguyễn Lý Hằng
GCNĐKHN Số: 1169-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014
Ban Giám đốc

Phạm Văn Vinh
GCNĐKHN Số: 0112-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		44.469.748.358	38.427.396.769
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.864.013.044	1.531.337.935
	1. Tiền	111		5.864.013.044	1.531.337.935
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	5.586.679.112	5.356.933.183
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.1	3.941.172.941	2.803.656.090
	2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	1.229.204.560	2.259.860.680
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	416.301.611	293.416.413
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.3	29.696.490.303	29.952.176.504
	1. Hàng tồn kho	141		29.696.490.303	29.952.176.504
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	3.322.565.899	1.586.949.147
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	100.000.000	-
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.2	2.163.279.499	1.092.794.747
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	1.059.286.400	494.154.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		35.912.129.500	32.129.433.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.722.129.500	31.659.433.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	25.593.051.542	21.524.801.834
- Nguyên giá	222		109.587.116.941	101.547.397.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.994.065.399)	(80.022.595.826)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		-	13.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(13.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	10.129.077.958	10.134.631.577
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	40.000.000	40.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		40.000.000	40.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		150.000.000	430.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		150.000.000	430.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.381.877.858	70.556.830.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.356.696.840	24.149.913.924
I.	Nợ ngắn hạn	310	V.9	30.370.328.840	21.149.913.924
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.1	22.649.033.572	19.063.073.000
2.	Phải trả cho người bán	312	V.9.2	987.686.400	-
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.9.3	4.887.400	37.095.730
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.4	938.161.475	469.973.603
5.	Phải trả người lao động	315	V.9.5	4.416.530.156	943.754.605
6.	Chi phí phải trả	316	V.9.6	147.312.566	102.331.777
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9.7	115.572.971	92.152.033
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9.8	1.111.144.300	441.533.176
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2.986.368.000	3.000.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.10	2.986.368.000	3.000.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		47.025.181.018	46.406.916.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	47.025.181.018	46.406.916.256
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.547.148)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.800.013.432	6.467.080.904
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.173.831.343	3.173.831.343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.239.714.931	1.906.782.403
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.216.747.471	6.265.894.913
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.381.877.858	70.556.830.180

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2.061.320.000	1.999.632.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1 V.4.3	110.546,43	2.059,04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Giàu



Nguyễn Minh Trường




Lê Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

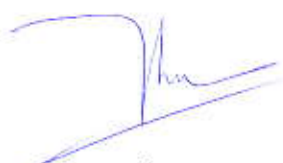
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.761.627.816	90.265.440.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.761.627.816	90.265.440.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79.302.156.974	78.751.423.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.459.470.842	11.514.017.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.653.867	66.556.616
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.297.185.728	1.196.419.662
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.289.341.366	1.164.699.755
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.174.364.468	1.126.022.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.514.151.104	4.095.822.871
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		5.539.423.409	5.162.308.165
11. Thu nhập khác	31		150.039.998	5.454.546
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		150.039.998	5.454.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.689.463.407	5.167.762.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.248.953.949	1.291.940.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.440.509.458	3.875.822.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.550	1.353

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Giàu



Nguyễn Minh Trường



Lê Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	94.806.460.268	90.663.316.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(45.307.004.765)	(58.390.615.809)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.367.694.450)	(13.043.277.308)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.289.341.366)	(1.164.699.755)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.061.220.125)	(893.059.874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.594.461.269	20.130.186.876
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(51.835.752.184)	(38.455.016.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.539.908.647	(1.153.165.791)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.767.257.509)	(1.104.920.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	150.039.998	5.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		9.999.510
4.	24		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	17.010.321	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(8.600.207.190)	(1.089.466.788)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.415.469.454	28.918.166.337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.731.175.802)	(25.223.345.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.291.320.000)	(2.004.905.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.392.973.652	1.689.915.865

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.332.675.109	(552.716.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.531.337.935	3.867.350.467
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>5.864.013.044</u>	<u>3.314.633.753</u>

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Giàu

Nguyễn Minh Trường

Lê Hữu Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 5 năm 2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 377 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2013: 398 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 08 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí mua sắm công cụ dụng cụ, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ của Công ty như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính.
- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn.
- Trích 5% vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Trích 15% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các khoản trích quỹ và chia cổ tức sẽ được trình Đại hội cổ đông và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ: Khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyên khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bến Thành công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2014: 21.360 VND/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư cổ phiếu không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền		
Tiền mặt	2.406.697.859	1.330.302.008
<i>Tiền mặt VND</i>	2.393.074.238	1.310.845.590
<i>Tiền mặt ngoại tệ (USD)</i>	# 637,81 USD 13.623.621	19.456.418
Tiền gửi ngân hàng	3.457.315.185	201.035.927
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	2.093.057.883	177.087.361
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)</i>	# 63.668,62 USD 1.364.257.302	23.948.566
Tổng cộng	5.864.013.044	1.531.337.935
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	3.941.172.941	2.803.656.090
Cộng	3.941.172.941	2.803.656.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	1.173.183.760	1.258.183.760
Khách hàng nước ngoài	56.020.800	1.001.676.920
Cộng	1.229.204.560	2.259.860.680
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	310.010.218	168.475.252
Phải thu khác	106.291.393	124.941.161
Cộng	416.301.611	293.416.413
Tổng cộng	5.586.679.112	5.356.933.183
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	5.586.679.112	5.356.933.183
3. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	11.950.172.918	14.323.408.981
Công cụ, dụng cụ	-	20.280.000
Chi phí SX, KD dở dang	10.600.065.445	10.565.055.066
Thành phẩm	3.872.054.098	1.735.176.627
Hàng hoá	3.274.197.842	3.308.255.830
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.696.490.303	29.952.176.504
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	29.696.490.303	29.952.176.504
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 0 VND		
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-
4.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ	2.163.279.499	1.092.794.747
Cộng	2.163.279.499	1.092.794.747
4.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	71.600.000	79.300.000
Ký quỹ ngắn hạn	# 46.240,00 USD 987.686.400	414.854.400
Cộng	1.059.286.400	494.154.400
5. Tài sản cố định hữu hình : Xem Thuyết minh trang 29		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	13.000.000	-	13.000.000
Thanh lý	-	(13.000.000)	-	(13.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	13.000.000	-	13.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	(13.000.000)	-	(13.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí mua đất xây dựng nhà xưởng tại Long An	10.129.077.958	10.129.077.958
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	-	5.553.619
Cộng	10.129.077.958	10.134.631.577

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Cty CP Ong Mật Thành phố HCM	400	40.000.000	400	40.000.000
Cộng	400	40.000.000	400	40.000.000

9. Nợ ngắn hạn

9.1 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn bằng VNĐ	22.649.033.572	18.263.073.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	18.269.600.812	16.963.073.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam (b)	4.379.432.760	1.300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	800.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	800.000.000
Cộng	22.649.033.572	19.063.073.000

(a) Khoản vay ngắn hạn NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành theo HĐTD 0312/BET.DN/LD14 ngày 06/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng.

Thời hạn cho vay: được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận vay theo từng Giấy nhận nợ.

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Hạn mức cấp tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ quy đổi. Hạn mức này bao gồm số dư còn lại của HĐTD số 0558/TD9/13LD ngày 06/06/2013.

Lãi suất: Theo từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy dệt lưới và máy phun cước. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 7.514.792.571 VNĐ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0122/BET.DN/TC14 ngày 06/06/2014.

- (b) Vay ngắn hạn NH Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam theo HĐTD số 1700-LAV-201301193 ngày 21/08/2013.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu bộ chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán, bảo lãnh.

Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ quy đổi. Hạn mức này bao gồm các khoản vay, mở L/C, phát hành chứng thư bảo lãnh và chiết khấu bộ chứng từ (nếu có phát sinh).

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cụ thể mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng.

Lãi suất: từng giấy nhận nợ

Bảo đảm tiền vay: cho vay 1 phần không có Tài sản đảm bảo và 1 phần có bảo đảm tài sản. Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 1700-LCP- 200801506 ngày 24/12/2008; 1700- LCP- 201202869 ngày 30/07/2012 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung, phụ lục Hợp đồng kèm theo (nếu có).

9.2 Phải trả cho người bán

Người bán nước ngoài	987.686.400	
Cộng	987.686.400	-

9.3 Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước	4.887.400	37.095.730
Cộng	4.887.400	37.095.730

9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế đất	250.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.676.588	23.222.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	634.484.887	446.751.063
Cộng	938.161.475	469.973.603

9.5 Phải trả người lao động

Tiền lương nhân viên	4.080.654.277	882.896.878
Tiền cơm nhân viên	335.875.879	60.857.727
Cộng	4.416.530.156	943.754.605

9.6 Chi phí phải trả

Trích trước chi phí tiền điện	80.916.066	102.331.777
Chi phí phải trả khác	66.396.500	-
Cộng	147.312.566	102.331.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	31.573.720	-
Bảo hiểm y tế	50.648.968	53.184.304
Bảo hiểm thất nghiệp	33.350.283	38.967.729
Cộng	115.572.971	92.152.033

9.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng	324.656.822	95.232.238
Quỹ phúc lợi	786.487.478	346.300.938
Cộng	1.111.144.300	441.533.176
Tổng cộng	30.370.328.840	21.149.913.924

10. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng bằng VND (*)	2.986.368.000	3.000.000.000
Cộng	2.986.368.000	3.000.000.000

(*) Vay trung hạn NH Ngoại thương VND theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0234/BeT.DN/CD14 ngày 14/05/2014

Số tiền vay: 2.986.368.000 đồng (Hai tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn)

Mục đích sử dụng: Đầu tư 06 máy dệt lưới đánh cá mới 100%

Thời hạn cho vay: 60 tháng (05 năm)

Cam kết bảo đảm tiền vay: Khoản vay theo hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, trị giá 4.266.240.000 đồng.

Các thỏa thuận chi tiết về tài sản bảo đảm tiền vay được nêu cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 0096/BeT.DN/TC14 ngày 14/05/2014 kèm theo HĐ tín dụng trên.

Lãi suất vay VND: căn cứ theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam của bên cho vay, lãi suất điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của hợp đồng này

11. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn điều lệ thực góp đến 30/6/2014	
	Tỷ lệ %	Vốn thực góp	Tỷ lệ %	Vốn thực góp
Tổng Công ty				
Nông Nghiệp Sài Gòn	40%	12.000.000.000	40%	12.000.000.000
Các cổ đông khác	60%	18.000.000.000	60%	18.000.000.000
Cộng	100%	30.000.000.000	100%	30.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem Thuyết minh tại trang 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
Cổ phiếu thường	135.850	135.850
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu thường	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>		
d. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	6.800.013.432	6.467.080.904
Quỹ dự phòng tài chính	3.173.831.343	3.173.831.343
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu	2.239.714.931	1.906.782.403
Cộng	12.213.559.706	11.547.694.650

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm và hàng hóa	90.761.627.816	90.265.440.939
Tổng doanh thu	90.761.627.816	90.265.440.939
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	90.761.627.816	90.265.440.939
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	79.302.156.974	78.751.423.913
Cộng	79.302.156.974	78.751.423.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.610.321	9.999.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.400.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.643.546	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	56.557.106
Cộng	65.653.867	66.556.616
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.289.341.366	1.164.699.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.844.362	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	31.719.907
Cộng	1.297.185.728	1.196.419.662
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	131.474.378	223.583.710
Chi phí vật liệu, bao bì	776.741.910	650.508.540
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	6.500.000
Chi phí bảo hành	640.000	130.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.508.180	242.280.694
Chi phí bằng tiền khác	-	3.020.000
Cộng	1.174.364.468	1.126.022.944
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.518.052.333	2.224.518.936
Chi phí vật liệu quản lý	95.215.846	92.303.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.017.938	85.870.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.547.561	155.666.627
Thuế, phí và lệ phí	266.793.782	1.044.054.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.824.865	191.198.571
Chi phí bằng tiền khác	269.698.779	302.209.662
Cộng	3.514.151.104	4.095.822.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.689.463.407	5.167.762.711
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(12.400.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(12.400.000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.677.063.407	5.167.762.711
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.248.953.949	1.291.940.677
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>1.248.953.949</u>	<u>1.291.940.677</u>
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.440.509.458	3.875.822.034
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.440.509.458	3.875.822.034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.550</u>	<u>1.353</u>
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.383.751.440	30.715.257.297
Chi phí nhân công	19.587.196.737	16.170.407.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.553.179.375	3.605.152.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.021.356	3.555.413.980
Chi phí khác bằng tiền	537.132.561	3.006.856.440
Cộng	<u>63.954.281.469</u>	<u>57.053.087.657</u>

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản ký quỹ ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014		
VND	+ 100	(211.492.695)
VND	- 100	211.492.695
Ngoại tệ (USD)	+ 50	11.806.359
Ngoại tệ (USD)	- 50	(11.806.359)
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013		
VND	+ 100	(138.554.818)
VND	- 100	138.554.818
Ngoại tệ (USD)	+ 50	14.448.303
Ngoại tệ (USD)	- 50	(14.448.303)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>			
30 tháng 6 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	22.649.033.572	2.986.368.000	-	25.635.401.572
Phải trả người bán	987.686.400	-	-	987.686.400
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	147.312.566	-	-	147.312.566
	23.784.032.538	2.986.368.000	-	26.770.400.538
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	19.063.073.000	3.000.000.000	-	22.063.073.000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	102.331.777	-	-	102.331.777
	19.165.404.777	3.000.000.000	-	22.165.404.777

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời, công ty kiểm soát chặt chẽ dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, hệ thống sản xuất... làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số V.9.1 Vay và nợ ngắn hạn và thuyết minh số V.10 Vay dài hạn*).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem Thuyết minh tại trang 30

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	Thuê đất	1.436.391.600	
		Trả tiền	1.436.391.600	-
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	291.735.000	

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản và kinh doanh các sản phẩm về hạt nhựa, chỉ cước... Văn phòng và Cửa hàng của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Kinh doanh thành	Kinh doanh hàng	Tổng cộng
	phẩm	hóa	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	66.045.612.969	24.716.014.847	90.761.627.816
2. Giá vốn hàng bán	56.531.507.047	22.770.649.927	79.302.156.974
3. Lợi nhuận gộp	9.514.105.922	1.945.364.920	11.459.470.842
4. Tài sản bộ phận	55.513.714.756	3.867.000.030	59.380.714.786
5. Tài sản không phân bổ	-	-	21.001.163.072
Tổng Tài sản			80.381.877.858
6. Nợ phải trả bộ phận	4.285.541.677	135.875.879	4.421.417.556
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	28.935.279.284
Tổng Nợ phải trả			33.356.696.840

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chi tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014	01/01/2014
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	55,32%	54,46%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	44,68%	45,54%
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	41,50%	34,23%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	58,50%	65,77%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,41	2,92
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,46	1,82
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,19	0,07
		Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2014 đến	01/01/2013 đến
		ngày 30/06/2014	ngày 30/06/2013
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	6,27%	5,73%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	%	4,89%	4,29%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Nguồn vốn CSH	%	12,10%	11,30%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	9,44%	5,76%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giàu

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Trường



ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Lê Hữu Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		6.338.459.708	93.090.732.156	1.897.809.387	220.396.409	101.547.397.660
Mua trong kỳ		-	8.621.429.083	-	-	8.621.429.083
Thanh lý, nhượng bán		-	(567.680.711)	-	(14.029.091)	(581.709.802)
Số dư cuối kỳ		6.338.459.708	101.144.480.528	1.897.809.387	206.367.318	109.587.116.941
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		5.716.143.183	72.660.673.599	1.526.919.387	118.859.657	80.022.595.826
Khấu hao trong kỳ		57.614.352	4.371.935.818	101.151.816	22.477.389	4.553.179.375
Thanh lý, nhượng bán		-	(567.680.711)	-	(14.029.091)	(581.709.802)
Số dư cuối kỳ		5.773.757.535	76.464.928.706	1.628.071.203	127.307.955	83.994.065.399
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ		622.316.525	20.430.058.557	370.890.000	101.536.752	21.524.801.834
Số dư cuối kỳ		564.702.173	24.679.551.822	269.738.184	79.059.363	25.593.051.542

* Giá trị còn lại của TSCDDH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.760.941.202 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.948.489.316 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 2.235.178.588 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	Dự phòng	Giá trị	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	3.941.172.941	-	2.803.656.090	-	3.941.172.941	2.803.656.090
- Phải thu khác	416.301.611	-	293.416.413	-	416.301.611	293.416.413
- Ký quỹ ngân hàng	987.686.400	-	414.854.400	-	987.686.400	414.854.400
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	40.000.000	-	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.864.013.044	-	1.531.337.935	-	5.864.013.044	1.531.337.935
TỔNG CỘNG	11.249.173.996	-	5.083.264.838	-	11.249.173.996	5.083.264.838
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	25.635.401.572	-	22.063.073.000	-	25.741.468.897	22.088.307.710
- Phải trả người bán	987.686.400	-	-	-	987.686.400	-
- Nợ phải trả tài chính khác	147.312.566	-	102.331.777	-	147.312.566	102.331.777
TỔNG CỘNG	26.770.400.538	-	22.165.404.777	-	26.876.467.863	22.190.639.487

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi số trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu thể xác định được một giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị ghi số.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính là khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
								Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	(1.405.126.159)	-	6.150.579.898	3.173.831.343	1.590.281.397	5.785.115.124	45.294.681.603
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.388.714.960	7.388.714.960
- Trích lập các quỹ	-	-	-	316.501.006	-	316.501.006	(1.582.505.031)	(949.503.019)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.625.130.140)	(4.625.130.140)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(153.900.000)	(153.900.000)
- Giám khác	-	-	(1.547.148)	-	-	-	(546.400.000)	(547.947.148)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	(1.405.126.159)	(1.547.148)	6.467.080.904	3.173.831.343	1.906.782.403	6.265.894.913	46.406.916.256
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	(1.405.126.159)	(1.547.148)	6.467.080.904	3.173.831.343	1.906.782.403	6.265.894.913	46.406.916.256
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.440.509.458	4.440.509.458
- Tăng khác	-	-	1.802.898	-	-	-	-	1.802.898
- Trích lập các quỹ	-	-	-	332.932.528	-	332.932.528	(1.664.662.640)	(998.797.584)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.291.320.000)	(2.291.320.000)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(86.400.000)	(86.400.000)
- Giám khác	-	-	(255.750)	-	-	-	(447.274.260)	(447.530.010)
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(1.405.126.159)	-	6.800.013.432	3.173.831.343	2.239.714.931	6.216.747.471	47.025.181.018



Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

** Head office:*

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn - Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

** Branch:*

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

** Branch:*

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

** Representative Office:*

Address: 5D, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

** Representative Office:*

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576